

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – HẢI PHÒNG**
Bản án số: 121/2026/HNGĐ - ST
Ngày: 29 - 05 - 2026
V/v: Ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8- HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bích Thảo.
2. Bà Lê Thị Thanh Vân.

-Thư ký phiên tòa: Ông Mai Văn Việt - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8- Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8- Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tiên Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8- Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 529/2026/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2025 về “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2026/QĐXXST - HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2026/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2026; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh ngày 08/8/1968; căn cước công dân số: 030168020065; Nơi cư trú: Thôn C, phường N, thành phố Hải Phòng.

- Bị đơn: Ông Hoàng Văn T, sinh ngày 09/10/1965; căn cước công dân số: 030065009097; Nơi cư trú: Thôn C, phường N, thành phố Hải Phòng.

(Bà N có đơn xét xử vắng mặt, ông T vắng mặt lần thứ hai không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn là bà Lê Thị N trình bày: Bà và ông Hoàng Văn T yêu nhau và tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 1988. Được UBND xã T, huyện N, tỉnh Hải Hưng (nay là phường N, thành phố Hải Phòng) tổ chức đăng ký và cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 16/9/1988. Tuy nhiên, do thời gian đã lâu nên bà đã làm mất giấy chứng nhận kết hôn đó. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông, bà

sống cùng nhau ở Thôn C, sau này đổi thành thôn C, xã T, huyện N, tỉnh Hải Hưng (nay là phường N, thành phố Hải Phòng). Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc được với nhau khoảng hơn 16 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, mỗi lần cãi nhau ông T đều mắng chửi, đánh đuổi bà, rất nhiều lần bà phải chịu đựng ông T. Đầu năm 2004 (bà không nhớ được cụ thể ngày, tháng) hai vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, bà đã thu dọn đồ đạc và ra ngoài ở riêng. Từ đó đến nay bà và ông T sống ly thân nhau, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay xét thấy không còn tình cảm gì với ông T nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà khởi kiện xin ly hôn với ông T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là: Hoàng Thị L, sinh năm 1989, Hoàng Văn T1, sinh năm 1991 và Hoàng Thị V, sinh năm 1994. Hiện cả ba con đều đã trưởng thành, nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tổng đạt văn bản, tài liệu hợp lệ cho bị đơn là ông Hoàng Văn T và nhiều lần triệu tập ông T đến Tòa án để giải quyết vụ án ly hôn nhưng ông T không đến Tòa án làm việc.

Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của ông Hoàng Văn T tại nhà, có sự chứng kiến của ông Hoàng Văn H- Phó trưởng thôn. Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/01/2026, ông Hoàng Văn T trình bày: Ông và bà Lê Thị N kết hôn với nhau vào năm 1987. Được UBND xã T, huyện N, tỉnh Hải Hưng (nay là phường N, thành phố Hải Phòng) tổ chức đăng ký và cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 24/9/1987 (âm lịch). Do thời gian đã lâu, nên nay ông cũng không còn giữ giấy chứng nhận kết hôn. Sau ngày cưới, vợ chồng ông, bà sống cùng nhau tại nhà ông ở thôn C, xã T (nay là phường N), thành phố Hải Phòng. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc được khoảng hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, nên thường xuyên xảy ra va chạm, cãi vã. Sau khi mâu thuẫn đỉnh điểm, bà N đã dọn ra ngoài ở riêng, từ đó đến nay ông, bà sống ly thân nhau khoảng 20 năm nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay bà N khởi kiện xin ly hôn, quan điểm của ông là tùy vào quyết định của bà N, vì ông bà đã sống ly thân nhau từ lâu, không còn tình cảm gì với nhau nữa. Tuy nhiên, ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung như bà N trình bày là đúng, hiện ba con đã trưởng thành, ông không đề nghị Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Ông không đề nghị Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, sau khi trình bày xong, ông T từ chối ký vào biên bản lấy lời khai của Tòa án.

Tòa án tiến hành xác minh về tình trạng hôn giữa bà N và ông T. Tại biên bản xác minh ngày 25/3/2026, ông Hoàng Văn H- Trưởng thôn Cập Nhất 1 cung cấp: Bà Lê Thị N và ông Hoàng Văn T là công dân tại địa phương, có được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức đăng ký và cấp giấy chứng nhận kết hôn. Trong cuộc sống giữa bà N và ông T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, về nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể như thế nào thì địa phương không nắm được. Địa phương chỉ nắm được khoảng 20 năm nay bà N và ông T sống ly thân nhau, không còn ở cùng với nhau nữa. Nên nay bà N khởi kiện ly hôn ông T, quan điểm của địa phương là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 06 tháng 5 năm 2026, ông T đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến tham gia tố tụng nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa: Bà N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là xin ly hôn ông T; ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8- Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều được đảm bảo. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227 và Điều 228 của BLTTDS; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị N. Xử cho bà Lê Thị N ly hôn ông Hoàng Văn T. Về án phí: Bà N phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thị N xin ly hôn ông Hoàng Văn T, tại thời điểm thụ lý vụ án ông T có nơi cư trú tại phường N, thành phố Hải Phòng. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 8- Hải Phòng xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết trong vụ án là ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Ông Hoàng Văn T đã được Tòa án tổng đạt thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, ông T vắng mặt, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Nguyên đơn là bà Lê Thị N có

đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn là ông Hoàng Văn T đã được triệu tập hợp lệ hai lần đến phiên tòa mà vẫn vắng mặt, nên căn cứ các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N và ông T.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của các đương sự và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy: Mặc dù các đương sự đều trình bày không đồng nhất về ngày đăng ký kết hôn và không cung cấp được bản chính hoặc bản sao giấy chứng nhận kết hôn, nhưng đều thống nhất khẳng định có việc đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tại đơn xin xác nhận và giấy xác nhận tình trạng hôn nhân thì UBND phường N, thành phố Hải Phòng đã xác nhận về việc bà Lê Thị N có chồng là ông Hoàng Văn T và đăng ký kết hôn ngày 16/9/1988. Do đó quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T là hợp pháp và được pháp luật công nhận. Sau khi đăng ký kết hôn, quá trình chung sống giữa bà N và ông T không hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, xảy ra nhiều lần cãi vã, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau; vợ chồng đã sống ly thân từ lâu; mặc dù ông T không đồng ý ly hôn, nhưng không có biện pháp hay thiện chí nhằm hàn gắn, cải thiện tình trạng hôn nhân. Thực tế này cho thấy đời sống chung của vợ chồng đã chấm dứt, quan hệ hôn nhân không còn tồn tại trên thực tế. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà N và ông T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ **khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56** Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N.

[4] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (hôn nhân gia đình) theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 147, 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N. Xử cho bà Lê Thị N ly hôn ông Hoàng Văn T.

2. Về án phí: Bà Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai

thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007489 ngày 03/12/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8- Hải Phòng.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 8- Hải Phòng;
- Các đương sự;
- UBND xã Tiên Tiến (nay là phường Nam Đồng, thành phố Hải Phòng) để ghi vào sổ hộ tịch (GCNKH 1988);
- Lưu hồ sơ vụ án, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quang Minh